

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2021/DS-ST

Ngày: 19-5-2021

“V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Dá.

Ông Nguyễn Tấn Út.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Kha, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 135/2020/TLST-DS, ngày 12 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2021/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ H.

Địa chỉ: Khóm C, phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang D, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp: Bà Phạm Ngọc N, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: ấp X, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Văn bản ủy quyền ngày 24/02/2020.

- Bị đơn:

1/ Ông Ngô Thanh P, sinh năm 1977.

2/ Bà Nguyễn Thị Kim T (theo đơn Nguyễn Thị T), sinh năm 1979 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà T, đồng thời là bị đơn: Ông Ngô Thanh P (có mặt).

Văn bản ủy quyền ngày 19/11/2020.

Cùng địa chỉ: ấp X, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 16/02/2020, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ H (gọi tắt Công ty H) và ông Ngô Thanh P, bà Nguyễn Thị Kim T có giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp, gồm các loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Ngày 30/7/2017, ông D và ông P gặp chốt nợ xác định ông P còn nợ lại Công ty H số tiền 401.452.180 đồng, ông P cam kết đến vụ Đông xuân năm 2017 – 2018 sẽ trả 50.000.000 đồng nhưng cho đến nay vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Công ty H có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Ngô Thanh P, bà Nguyễn Thị Kim T trả số tiền 503.079.799 đồng, gồm nợ vốn 401.452.180 đồng và lãi chậm trả tính từ ngày 30/7/2017 đến ngày 15/02/2020 là 101.627.619 đồng. Đồng thời yêu cầu tính lãi từ ngày làm đơn khởi kiện 15/02/2020 đến ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực với mức lãi suất theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể: Công ty H yêu cầu buộc các bị đơn trả tiền vốn là 250.757.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 29/8/2013 đến ngày xét xử, đồng ý khấu trừ số tiền đã trả là 30.000.000 đồng vào tiền lãi. Do các bên có thỏa thuận mức lãi suất là 1,5%/tháng, Công ty H yêu cầu tính lãi từ ngày 29/8/2013 đến ngày 31/12/2016 theo lãi suất là 1,125%/tháng, từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử theo mức lãi là 1,5%/tháng và phải chịu lãi đến khi thanh toán xong theo quy định.

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn ông Ngô Thanh P đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Năm 2008 đến năm 2011, ông có mua các mặt hàng vật tư nông nghiệp của nhà phân phối vật tư nông nghiệp V để bán lại, hiện doanh nghiệp này đăng ký lên Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ H. Vào năm 2011 khi ngưng mua hàng của Công ty H, ông còn nợ đơn hàng là 165.266.000 đồng nhưng sau đó đã trả được 95.000.000 đồng (35.000.000 đồng trả cho ông V là chủ của V trước đây, 60.000.000 đồng trả cho ông D là con của ông V), có biên nhận đã giao nộp cho Tòa án. Số nợ còn

lại là 70.266.000 đồng, có trả thêm nhiều lần nhưng đã thất lạc biên nhận, đối chiếu chứng cứ nguyên đơn cung cấp, ông đã trả thêm được 50.000.000 đồng. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông chấp nhận trả số tiền còn nợ là 20.266.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày ghi ý kiến 30/7/2017 trên số tiền nợ là 20.266.000 đồng.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký, các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông P và bà T có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty H số tiền vốn mua hàng là 250.757.000 đồng và lãi theo tính từ ngày 29/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất pháp luật quy định. Đồng thời ông P và bà T phải chịu án phí dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản đối với bị đơn không đăng ký kinh doanh, có nơi cư trú tại huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết là đúng theo qui định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện từ phần vốn 401.452.180 đồng thành 250.757.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 29/8/2013 đến ngày xét xử. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, nội dung nằm trong phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của người đại diện hợp pháp nguyên đơn tại phiên tòa.

[3] Nguyên đơn Công ty H yêu cầu ông P và bà T trả tiền mua vật tư nông nghiệp nợ là 250.757.000 đồng và lãi tính từ ngày 29/8/2013 đến ngày xét xử. Thực hiện nghĩa vụ chứng minh, Công ty H cung cấp “*Bảng đối chiếu công nợ anh P L (bl 27)*”. Theo trình bày của bị đơn P tại tòa và lời khai tại biên bản ngày 04/02/2021 (bl 37) xác định phần ý kiến đại lý “*Xin Công ty không tính lãi phát sinh kể từ ngày 11/7/2013, phần tiền công nợ tôi sẽ trả dần. Cuối vụ hè thu sẽ trả 30.000.000, đến Đông – Xuân 2017-2018 trả 50.000.000. Phần còn lại sẽ tiếp tục trả ở các vụ lúa tiếp theo*” tại Bảng đối chiếu công nợ anh P L (bl 27) là chữ viết và chữ ký của bị đơn

P. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng hiện còn nợ số tiền 20.266.000 đồng là không có cơ sở. Qua chứng cứ bị đơn cung cấp cho thấy việc thanh toán số tiền 95.000.000 đồng được thực hiện 02 lần vào năm 2011 và 2012, việc đối chiếu công nợ diễn ra vào năm 2017 và tại thời điểm đối chiếu ông P có đầy đủ năng lực hành vi, có trình độ, tự nguyện ghi ý kiến, không bị ép buộc hoặc cưỡng chế. Mặc dù, khi đối chiếu công nợ bị đơn P không ghi nhận chính xác số tiền vốn còn nợ nhưng qua xem xét nội dung ý kiến của bị đơn P là *“phần tiền công nợ ông sẽ trả dần, số tiền cam kết thời gian trả chính xác 02 kỳ là 80.000.000 đồng và phần còn lại sẽ tiếp tục trả ở các vụ lúa tiếp theo”*, nên có căn cứ xác định bị đơn P đã thừa nhận số tiền nợ tại bảng đối chiếu công nợ. Do bị đơn P không cung cấp được chứng cứ phản bác về số tiền nợ 270.757.000 đồng và không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã thực hiện nghĩa vụ trả vốn, lãi theo cam kết. Việc ông P mua vật tư nông nghiệp của Công ty H nhưng không trả tiền đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền quy định tại Điều 428; khoản 1 Điều 438 Bộ luật dân sự 2005 (Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự 2015). Số tiền nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, thu nhập có được từ việc bán hàng được sử dụng trong gia đình nên xác định đây là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng theo quy định Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả, nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên vốn gốc còn nợ 250.757.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 29/8/2013 đến ngày 31/12/2016 (40 tháng 02 ngày) theo lãi suất 1,125%/tháng, tính được là 113.028.706 đồng và từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử (52 tháng 18 ngày) theo lãi suất 1,5%/tháng là 197.847.264 đồng. Bị đơn đã trả 30.000.000 đồng nên còn nợ là 280.875.970 đồng. Xét thấy, khi giao dịch các bên có thỏa thuận lãi chậm trả nhưng tại bảng đối chiếu công nợ, bị đơn có ý kiến xin không tính lãi và Công ty H không có ý kiến từ chối hoặc phản đối. Đồng thời, Công ty H chấp nhận cho bị đơn P trả nợ theo thời gian cam kết ghi trong bảng đối chiếu công nợ nên có cơ sở xác định Công ty H mặc nhiên chấp nhận yêu cầu không tính lãi từ ngày 11/7/2013 của ông P. Căn cứ quy định khoản 1 Điều 438, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 357, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 thì bị đơn không thực hiện cam kết trả nợ ghi trong bảng đối chiếu công nợ là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền của bên mua nên phải trả lãi trên số tiền chậm trả tính từ thời điểm chậm thanh toán là cuối vụ hè thu 2017. Tính theo vụ lúa thì vụ hè thu trong năm bắt đầu từ đầu tháng 4 và kết thúc là cuối tháng 8 nên xác định thời gian chậm thanh toán tính từ thời điểm tiếp theo là ngày 01/9/2017. Trên cơ sở đã phân tích, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi, cụ thể: 250.757.000 đồng, tính lãi từ ngày 01/9/2017 đến 19/5/2021 (44 tháng 18 ngày), lãi suất 1,5%, số tiền lãi là 167.756.433 đồng. Tổng cộng vốn, lãi là 418.513.433 đồng (vốn 250.757.000 đồng, lãi 167.756.433 đồng), các bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn. Không chấp

nhận yêu cầu tiền lãi từ ngày 29/8/2013 đến ngày 30/8/2017 của nguyên đơn là 113.119.537 đồng (280.875.970 đồng - 167.756.433 đồng).

[6] Đối với đơn phản tố của bị đơn P, đề ngày 19/5/2021: Bị đơn giao nộp khi khai mạc phiên tòa, tiêu đề là “đơn phản tố” nhưng về nội dung thể hiện ý kiến bác bỏ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Hội đồng xét xử đã kiểm tra và đánh giá tại mục [4].

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

[8] Qua phân tích như trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì về tiền vốn và lãi suất là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 428; Điều 438; khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 430; Điều 440; Điều 357; khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2017. Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản đối với bị đơn Ngô Thanh P, bà Nguyễn Thị Kim T.

2. Buộc bị đơn ông Ngô Thanh P và bà Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ H số tiền 418.513.433 đồng (vốn 250.757.000 đồng, lãi 167.756.433 đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu tiền lãi từ ngày 29/8/2013 đến ngày 30/8/2017 của nguyên đơn là 113.119.537 đồng

5. Về án phí:

Ông Ngô Thanh P và bà Nguyễn Thị Kim T liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 20.740.537 đồng.

Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ H phải chịu tiền án phí số tiền 5.655.976 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp, Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ H đã nộp xong án phí và được hoàn trả tiền tạm ứng đã nộp còn dư 1.374.024 đồng theo biên lai thu số 0003275 ngày 09/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Thanh Mai